

**SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG**  
**TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

**THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU**

**THÁNG 03/2023**



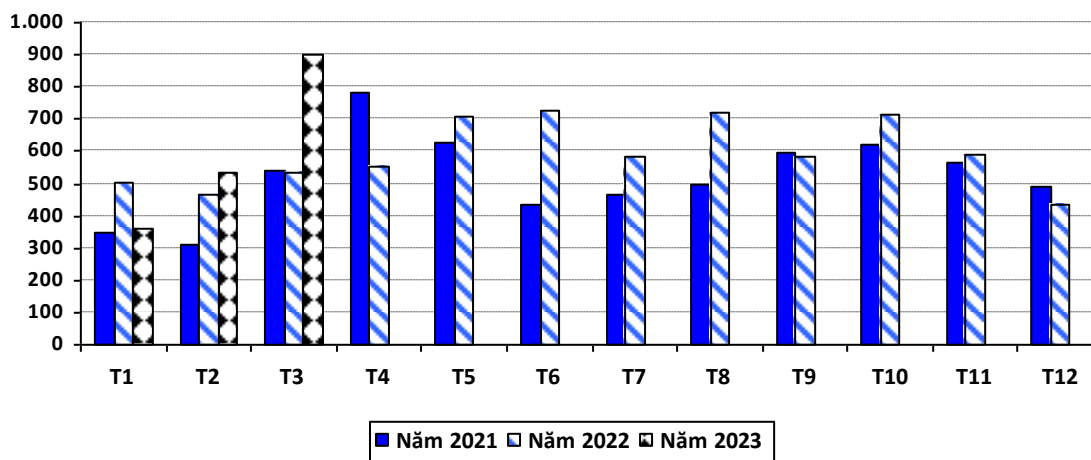
# MẶT HÀNG GẠO

## 1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục sôi động trong tháng 3/2023 với khối lượng ước đạt 900 nghìn tấn, trị giá 480 triệu USD, tăng mạnh 68,3% về lượng và tăng 67,6% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái tăng 69,3% về lượng và 82,3% về trị giá. Tính đến hết quý I/2023, xuất khẩu gạo đạt 1,79 triệu tấn, trị giá 952 triệu USD, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 19,3% về lượng và 30,2% về trị giá.

### Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 3/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

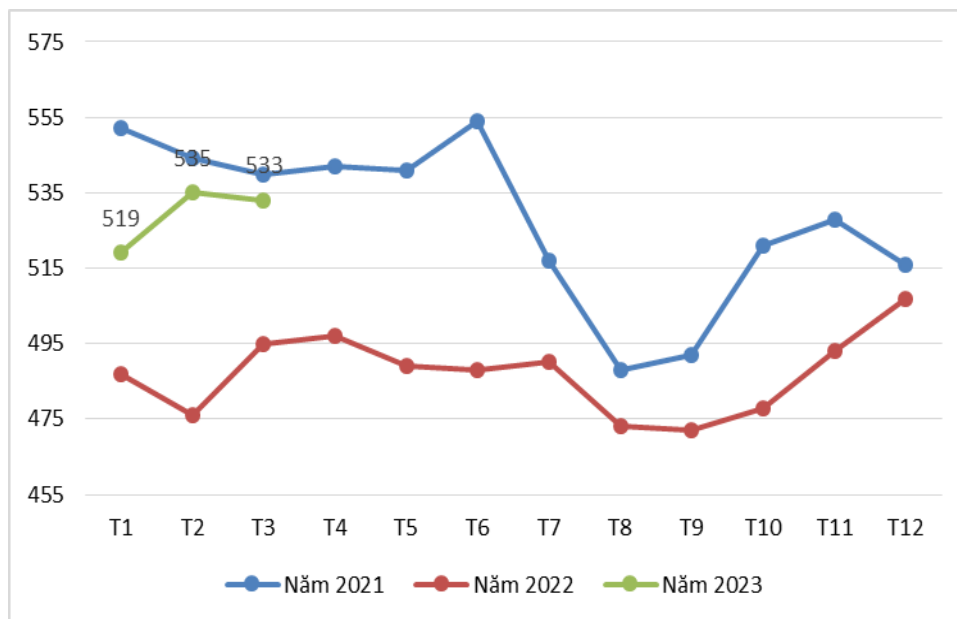
Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 2/2023 đạt 534.607 tấn, trị giá 286,17 triệu USD, tăng 48,8% về lượng và 53,4% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm 2022 tăng 14,7% về lượng và 29% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gạo của Việt Nam giảm nhẹ 8,1% về lượng nhưng tăng 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 893.256 tấn, trị giá 472,43 triệu USD.

## Về giá

Theo ước tính, trong tháng 3/2023, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 533 USD/tấn, giảm 0,5% so với tháng 2/2023, nhưng tăng 7,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế trong quý I/2023, giá gạo xuất khẩu bình quân đạt 531 USD/tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

### Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn

2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn. Tháng 3/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 2/2023 tiếp tục tăng tháng thứ 5 liên tiếp, với mức tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2022, đạt bình quân 535 USD/tấn. Như vậy, sau 2 tháng đầu năm, giá xuất khẩu bình quân gạo của nước ta tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2022, đạt trung bình 529 USD/tấn.

## 2. Thị trường xuất khẩu

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Philippine tiếp tục là thị trường tiêu thụ lớn nhất, chiếm 45% khối lượng xuất khẩu với 401.975 tấn, trị giá 204,69 triệu USD, giảm 25% về lượng và giảm 17,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Nhu cầu nhập khẩu gạo của Philippine trong năm

nay theo nhiều dự báo đạt tương đương năm ngoái nhưng các nhà nhập khẩu đang chờ đợi nguồn cung từ vụ thu hoạch mới của Việt Nam.

Trong khi đó, xuất khẩu gạo sang thị trường lớn thứ hai là Trung Quốc tăng mạnh 86,4% về lượng và 120,6% về trị giá, đạt 152.640 tấn, trị giá 90 triệu USD.

Đáng chú ý, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Indonesia tăng vọt từ 425 tấn của cùng kỳ năm ngoái lên 143.786 tấn trong 2 tháng đầu năm nay, con số này cũng vượt xa khối lượng 119.205 tấn mà Việt Nam đã xuất khẩu sang Indonesia trong cả năm ngoái.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Trung Quốc đã khởi sắc trở lại kể từ đầu năm nay sau khi nước này tái mở cửa nền kinh tế sau gần 3 năm đóng cửa chống dịch. Còn với Indonesia, từ cuối năm ngoái chính quyền của Tổng thống Joko Widodo đã đẩy mạnh các hoạt động nhập khẩu gạo để tăng cường kho dự trữ quốc gia.

Ngoài các thị trường kể trên, xuất khẩu gạo sang một số thị trường khác cũng tăng trưởng cao như Đài Loan tăng tới 4,8 lần; các thị trường tại EU như Hà Lan, Bỉ, Ba Lan cũng tăng lần lượt 85,1%, 211,4%, 282,6%.

Ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang Bờ Biển Ngà giảm 63,8%, Malaysia giảm 65,2%, Hồng Kông giảm 13,8%, Ghana và UAE giảm 73,7%, 48,9%...

### **Bảng thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 2/2023		So với tháng 1/2023 (%)		So với tháng 2/2022 (%)		2 tháng năm 2023		So với 2 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Philippine	273.331	140.495	111,4	117,6	-9,5	1,3	401.975	204.693	-25,0	-17,8
Trung Quốc	105.196	61.607	121,8	117,0	134,4	182,2	152.640	90.007	86,4	120,6
Indonesia	57.861	26.374	-32,7	-35,6	13.514	11.834	143.786	67.306	33.732	30.355
Bờ Biển Ngà	3.850	1.965	-87,5	-85,8	-89,4	-86,6	34.739	15.843	-63,8	-58,3
Malaysia	7.179	4.404	-33,8	-22,3	-57,5	-45,1	18.019	10.069	-65,2	-58,2
Singapore	10.558	5.874	53,4	54,9	101,8	92,5	17.439	9.666	46,8	39,6

Thị trường	Tháng 2/2023		So với tháng 1/2023 (%)		So với tháng 2/2022 (%)		2 tháng năm 2023		So với 2 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hồng Kông	5.274	3.023	32,6	26,1	-6,6	-6,6	9.252	5.420	-13,8	-12,4
Đài Loan	7.361	3.664	391,1	358,0	838,9	872,7	8.860	4.464	382,8	399,3
Gana	4.851	2.634	184,5	187,5	-57,7	-61,0	6.556	3.550	-73,7	-73,5
UAE	2.680	1.601	5,5	1,5	-27,9	-33,7	5.220	3.179	-48,9	-51,3
Mozambique	1.256	671	-61,0	-61,5	51,3	66,6	4.480	2.411	73,3	47,2
Mỹ	2.445	1.869	45,6	49,1	9,6	5,3	4.124	3.123	-10,5	-14,0
Australia	1.841	1.289	-5,9	-8,4	-10,0	-6,5	3.798	2.697	-25,5	-22,1
Tanzania	2.656	1.721	431,2	427,7			3.156	2.047		
Ả Rập Xê út	1.700	1.124	27,8	40,3	15,7	27,6	3.031	1.925	-45,4	-46,5
Hà Lan	1.818	1.194	115,1	104,4	261,4	254,4	2.663	1.778	85,1	83,3
Chilê	2.340	1.069					2.340	1.069	2.287,8	1.493,3
Bỉ	526	267	-47,4	-46,7			1.526	767	211,4	196,9
Ba Lan	1.162	718	538,5	435,1	730,0	453,6	1.343	852	282,6	190,1
Nam Phi	461	299	-3,6	2,0	7,2	21,7	939	592	-33,9	-33,3
Thổ Nhĩ Kỳ	181	113	-49,7	-51,1			541	344		
Nga	411	239	311,0	160,5	81,9	42,9	511	331	-37,1	-40,1
Tây Ban Nha	75	50	-23,5	-27,6	-48,6	-59,7	173	120	-19,9	-26,9
Senegal	126	71					150	84	28,2	30,1
Pháp	107	90					127	105	-91,4	-89,8
Ukraine	76	53					98	73	3,2	-19,8
Angola							76	48	-49,0	-39,1
Bangladesh							17	34	-95,1	-85,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### 3. Mặt hàng xuất khẩu

Gạo trắng tiếp tục đứng đầu về chủng loại gạo xuất khẩu của nước ta với khối lượng đạt 527.031 tấn, trị giá 263,25 triệu USD, giảm 5,1% về lượng nhưng tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Mặt hàng này chiếm đến 59% tỷ trọng gạo xuất khẩu của nước ta, giảm nhẹ so với mức 62,1% của cùng kỳ năm ngoái.

Trong khi đó, lượng gạo thơm xuất khẩu giảm 17,7% so với cùng kỳ năm 2022, xuống còn 268.914 tấn. Ngoài ra, lượng gạo giống Nhật và



nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... cũng giảm hơn 30% so với cùng kỳ năm ngoái.

Riêng gạo nếp xuất khẩu tăng mạnh 32,4% về lượng và 67,3% về trị giá trong 2 tháng đầu năm, đạt 73.965 tấn, trị giá 41,82 triệu USD.

Việc Trung Quốc dỡ bỏ chính sách Zero Covid đã tác động tích cực đến nhu cầu đối với thị trường tiêu thụ nếp số 1 của nước ta.

Với thị trường Philippine, thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta rất chuộng các loại gạo OM18, OM5451 và DT8. Giá các loại gạo này đang dao động từ 480 - 500 USD/tấn, tùy theo chủng loại và tiêu chuẩn xuất khẩu. Trong khi đó, Trung Quốc lại chuộng dòng gạo ST, vụ Đông Xuân năm nay, người nông dân trồng lúa ST25 tương đối nhiều. Hiện có nhiều khách Trung Quốc tìm mua gạo ST25, giá đang dao động từ 750 - 800 USD/tấn, so với năm ngoái giảm khoảng 100 USD/tấn.

### Bảng chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	2 tháng năm 2023			So với 2 tháng năm 2022 (%)			Tỷ trọng (% tính theo lượng)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	2 tháng năm 2022	2 tháng năm 2023
<b>Gạo trắng</b>	<b>527.031</b>	<b>263.252</b>	<b>500</b>	<b>-5,1</b>	<b>2,2</b>	<b>7,6</b>	<b>62,1</b>	<b>59,0</b>
5% tấm	391.528	195.894	500	3,7	9,3	5,3	42,3	43,8
15% tấm	69.085	35.584	515	-24,2	-13,3	14,3	10,2	7,7
100% tấm	30.463	13.096	430	2,7	11,9	9,0	3,3	3,4
25% tấm	26.541	12.908	486	-18,9	-6,3	15,5	3,7	3,0
3% tấm	1.544	1.159	751	16,1	53,4	32,1	0,1	0,2
10% tấm	1.343	684	509	-64,8	-62,4	6,8	0,4	0,2
20% tấm	1.200	638	532	-80,7	-77,1	18,8	0,7	0,1
Khác	5.328	3.289	617	-57,1	-47,1	23,1	1,4	0,6
<b>Gạo thơm</b>	<b>268.914</b>	<b>152.029</b>	<b>565</b>	<b>-17,7</b>	<b>-8,0</b>	<b>11,8</b>	<b>36,6</b>	<b>30,1</b>
5% tấm	232.176	132.789	572	11,5	16,1	4,1	23,3	26,0
100% tấm	12.389	5.268	425	-83,7	-81,4	14,5	8,5	1,4
15% tấm	10.073	5.074	504	-42,2	-39,7	4,4	2,0	1,1
10% tấm	1.798	1.273	708	-45,0	-38,8	11,2	0,4	0,2
20% tấm	1.757	805	458	1.241	881,9	-26,8	0,0	0,2
25% tấm	1.580	765	484	-21,7	-23,1	-1,7	0,2	0,2
3% tấm	1.556	1.009	649	-9,1	-14,9	-6,4	0,2	0,2
2% tấm	92	60	656	-97,9	-96,4	73,3	0,5	0,0
4% tấm	78	48	623	-94,6	-95,3	-12,4	0,2	0,0
Khác	7.415	4.937	666	-38,1	-30,5	12,3	1,3	0,8
<b>Gạo nếp</b>	<b>73.965</b>	<b>41.821</b>	<b>565</b>	<b>32,4</b>	<b>67,3</b>	<b>26,4</b>	<b>6,3</b>	<b>8,3</b>
10% tấm	46.765	26.256	561	81,2	122,4	22,8	2,9	5,2

Chủng loại	2 tháng năm 2023			So với 2 tháng năm 2022 (%)			Tỷ trọng (% tính theo lượng)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKQB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKQB	2 tháng năm 2022	2 tháng năm 2023
100% tấm	17.664	9.557	541	-6,1	20,2	27,9	2,1	2,0
5% tấm	5.963	3.951	663	-33,5	-6,0	41,4	1,0	0,7
Khác	2.385	1.415	593	5.856	5.842	-0,2	0,0	0,3
20% tấm	1.127	605	537				0,0	0,1
2% tấm	60	38	633	-97,3	-96,2	40,0	0,3	0,0
<b>Gạo giống Nhật</b>	<b>14.076</b>	<b>10.476</b>	<b>744</b>	<b>-30,0</b>	<b>-14,4</b>	<b>22,2</b>	<b>2,3</b>	<b>1,6</b>
5% tấm	9.994	7.518	752	-38,7	-24,8	22,6	1,8	1,1
10% tấm	2.460	1.661	675	521,2	743,2	35,7	0,0	0,3
3% tấm	1.002	795	793	13,6	30,3	14,7	0,1	0,1
15% tấm	152	76	500				0,0	0,0
Khác	469	426	909	-76,6	-61,8	63,5	0,2	0,1
<b>Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...</b>	<b>8.984</b>	<b>4.749</b>	<b>529</b>	<b>-33,3</b>	<b>-38,8</b>	<b>-8,2</b>	<b>1,5</b>	<b>1,0</b>
4% tấm	6.729	3.332	495				0,0	0,8
5% tấm	896	593	662	-48,0	-57,2	-17,6	0,2	0,1
10% tấm	584	320	548	746,4	687,3	-7,0	0,0	0,1
100% tấm	3	2	520	-70,0	-71,4	-4,6	0,0	0,0
Khác	771	503	652	-93,4	-92,1	20,1	1,3	0,1
<b>Gạo đỏ</b>	<b>252</b>	<b>86</b>	<b>340</b>				<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
Khác	252	86	340				0,0	0,0
<b>Tổng</b>	<b>893.256</b>	<b>472.430</b>	<b>529</b>	<b>-8,1</b>	<b>1,0</b>	<b>9,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Tổng cục Hải quan

#### 4. Nhận định và dự báo

Trong thời gian tới, xuất khẩu gạo được dự báo sẽ tiếp tục sôi động bởi nhiều nước đang có nhu cầu dự trữ lương thực trong bối cảnh nguồn cung toàn cầu được dự báo giảm đáng kể do điều kiện thời tiết bất lợi tại Trung Quốc, Pakistan, Mỹ, EU... Thêm vào đó, với sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là gạo thơm, chất lượng cao, nên có giá bán tốt.

Cục Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho biết, sản lượng gạo hàng hóa xuất khẩu chủ yếu tập trung ở các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các vùng khác chủ yếu phục vụ cho tiêu dùng nội địa. Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng ước đạt 24 triệu tấn lúa. Trong đó tiêu thụ nội địa cho vùng và TP. HCM khoảng 10,8 triệu tấn. Lúa hàng hóa dùng cho xuất khẩu năm 2023 ước khoảng 13,2 triệu tấn, tương đương 6,5-6,7 triệu tấn gạo hàng hóa phục vụ cho xuất khẩu.

Nhiều tín hiệu cho thấy nhu cầu gạo từ các thị trường truyền thống của Việt Nam sẽ tăng cao trong năm nay.

Với Philippine, nhập khẩu gạo của nước này được dự báo tương đương năm 2022 do nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng trong khi sản xuất trong nước lại giảm. Cuối năm ngoái, Philippine đã gia hạn mức thuế áp dụng đối với các quốc gia bên ngoài Đông Nam Á là 35% cho đến cuối năm 2023, giảm 5 -15% so với mức trước đó là 40-50%. Quyết định này của Philippine tiếp tục đưa thuế quan đối với gạo nhập khẩu từ các nước ngoài Đông Nam Á ngang bằng với mức thuế hiện hành được áp dụng cho các nước trong khu vực. Động thái này nhằm đa dạng hóa nguồn nhập khẩu gạo của Philippine trong bối cảnh giá gạo từ các nước láng giềng ASEAN tăng và các mối đe dọa của biến đổi khí hậu đối với sản xuất trong nước.

Bên cạnh đó, Trung Quốc, thị trường xuất khẩu gạo lớn thứ hai của Việt Nam cũng tăng nhập khẩu gạo sau khi tái mở cửa trở lại nền kinh tế.

Bộ Thương mại Indonesia mới đây cho biết quốc gia Đông Nam Á này có thể nhập khẩu thêm 500.000 tấn gạo trong năm nay để lấp đầy kho dự trữ gạo quốc gia (CBP) vốn đang giảm dần. Thông báo trên được đưa ra sau khi chính phủ nhập khẩu 500.000 tấn gạo từ các nước gồm Việt Nam, Thái Lan và Pakistan bắt đầu từ tháng 12 năm ngoái. Bộ trưởng Thương mại Indonesia cho hay Chính phủ đã nhất trí về nội dung trên trong bối cảnh Cơ quan Hậu cần Nhà nước (Bulog) chỉ còn khoảng 1/4 lượng dự trữ tối thiểu cần thiết là 1,2 triệu tấn.

Trong khi đó, chưa có dấu hiệu nào cho thấy Ấn Độ - nguồn cung gạo lớn nhất thế giới sẽ dỡ bỏ các hạn chế xuất khẩu gạo trong thời gian tới.



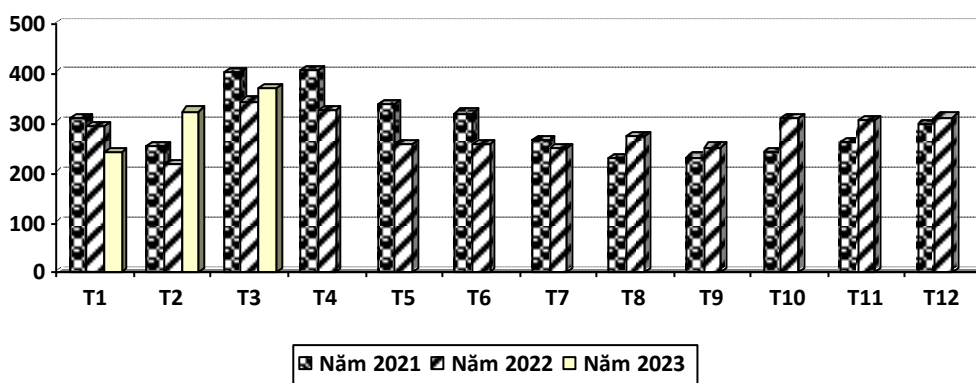
# MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

## 1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 3/2023 đạt 370 triệu USD, tăng 14,3% so với tháng 2/2023 và tăng 8,0% so với tháng 3/2022. Tính chung quý I/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả đạt khoảng 935 triệu USD, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2022.

### Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: triệu USD. Tháng 3/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 2/2023 đạt 323,79 triệu USD, tăng 33,8% so với tháng 1/2023 và tăng 49,1% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 564,95 triệu USD, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2022.

## 2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 2/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, tốc độ tăng trưởng cao ghi nhận ở các thị trường

Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan. Đáng chú ý, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường UAE ghi nhận tốc độ tăng trưởng lên đến 3 con số.

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 2/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 181,57 triệu USD, tăng 30,6% so với tháng 1/2023 và tăng 66,5% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 25,3% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 320,53 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 56,74% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2023. Do đó, việc Trung Quốc mở cửa hoàn toàn thị trường được kỳ vọng sẽ giúp ngành hàng rau quả của Việt Nam có thể bứt phá mạnh trong năm nay.

Tương tự, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hàn Quốc trong tháng 2/2023 đạt 16,94 triệu USD, tăng 68,5% so với tháng 1/2023 và tăng 44,1% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 26,99 triệu USD.

Đáng chú ý, tháng 2/2023, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường như Mỹ, Nhật Bản, Hà Lan, Australia, Malaysia, Lào, UAE tăng trưởng cao. Điều này đã tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam, bởi dung lượng thị trường nhập khẩu rau quả của các thị trường trên khá lớn.

**Bảng thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2022**

Thị trường	Tháng 2/2023 (nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	So với tháng 2/2022 (%)	2 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						2 tháng 2023	2 tháng 2022
<b>Tổng</b>	<b>323.792</b>	<b>33,8</b>	<b>49,1</b>	<b>564.953</b>	<b>11,1</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Trung Quốc	181.576	30,6	66,5	320.532	25,3	56,74	50,29
Mỹ	19.562	59,5	16,5	31.820	-18,7	5,63	7,70
Hàn Quốc	16.938	68,5	44,1	26.993	12,4	4,78	4,72
Nhật Bản	12.303	11,7	52,1	23.319	17,0	4,13	3,92
Hà Lan	10.399	10,2	160,3	19.813	69,9	3,51	2,29
Thái Lan	8.310	88,8	-0,7	12.711	-31,2	2,25	3,63
Australia	6.080	17,8	5,4	11.231	-24,6	1,99	2,93
Đài Loan	5.805	43,8	-13,2	9.840	-31,9	1,74	2,84
Malaysia	5.945	60,5	112,8	9.225	31,5	1,63	1,38
UAE	6.437	136,3	138,7	9.136	13,1	1,62	1,59
Nga	3.167	-18,3	-4,1	7.044	-23,2	1,25	1,80
Singapore	3.194	7,0	4,1	6.180	-2,2	1,09	1,24
Pháp	3.083	5,4	29,8	5.985	-16,9	1,06	1,42
Lào	3.310	70,3	721,3	5.251	440,7	0,93	0,19
Canada	2.163	5,3	16,1	4.206	-1,9	0,74	0,84
Âi Cập	1.510	-22,2	13,8	3.452	-18,4	0,61	0,83
Đức	1.797	9,4	12,6	3.440	-6,6	0,61	0,72
Hồng Kông	1.682	4,9	-12,7	3.285	-41,9	0,58	1,11
Italia	1.690	20,0	188,9	3.098	40,9	0,55	0,43
Anh	1.353	-8,5	32,2	2.605	21,2	0,46	0,42
Campuchia	973	4,6	-62,4	1.902	-61,7	0,34	0,98
Ả Rập Xê út	1	-99,8	-99,9	1.203	-34,5	0,21	0,36
Indonesia	631	88,0	12,3	966	-11,3	0,17	0,21
Thụy Sĩ	371	8,2	44,1	714	9,2	0,13	0,13
Xê-nê-gan	0	-99,8	-99,8	530	27,9	0,09	0,08
Na Uy	144	-31,8	19,2	356	-4,0	0,06	0,07
Cô-ôét	78	-24,4	-11,9	0	-99,9	0,00	0,06
Thị trường khác	25.288	60,0	32,0	40.115	1,0	7,10	7,81

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

### **3. Mặt hàng xuất khẩu**

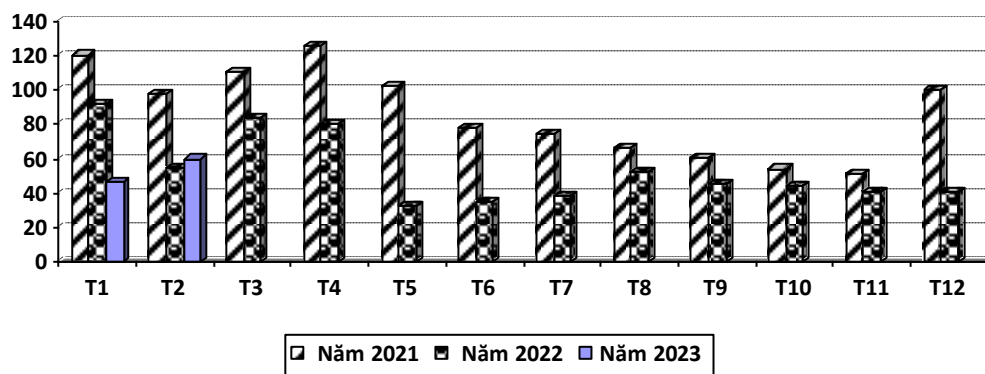
#### **Thanh long**

Thanh long là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, chiếm 18,98% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của nước ta. Tháng 2/2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long

các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 60,17 triệu USD, tăng 27,9% so với tháng 1/2023 và tăng 8,9% so với tháng 2/2022. Tuy nhiên, tính chung 2 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 107,22 triệu USD, giảm 27% so với cùng kỳ năm 2022.

### Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

#### Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thanh long lớn nhất của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 78,52% tổng kim ngạch. Trong 2 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc giảm 32,3% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 84,19 triệu USD. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc trong tháng 2/2023 tăng 27,2% so với tháng trước và tăng 3,0% so với tháng 2/2022, đạt 47,14 triệu USD. Như vậy có thể thấy, xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc đã có tín hiệu tích cực, kỳ vọng xuất khẩu mặt hàng này sẽ tăng trưởng trong thời gian tới.

Tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thanh long sang một số thị trường ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, như: Ấn Độ, UAE, Singapore, Pháp, Australia ..., tuy nhiên, trị giá xuất khẩu ở mức thấp.

Do đó, các thị trường trên vẫn được coi là thị trường tiềm năng đối với hoạt động xuất khẩu thanh long, cần tiếp tục khai thác trong thời gian tới.

**Bảng thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam  
trong tháng 2 và 2 tháng năm 2023**

Thị trường	Tháng 2/2023 (nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	So với tháng 2/2022 (%)	2 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						2 tháng 2023	2 tháng 2022
<b>Tổng</b>	<b>60.174</b>	<b>27,9</b>	<b>8,9</b>	<b>107.225</b>	<b>-27,0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Trung Quốc	47.144	27,2	3,0	84.193	-32,3	78,52	84,68
Ấn Độ	4.204	55,5	136,7	6.906	70,7	6,44	2,75
Mỹ	1.246	-21,2	-57,9	2.827	-58,9	2,64	4,68
Thái Lan	849	-18,0	147,7	1.883	25,1	1,76	1,02
Hàn Quốc	1.028	48,1	55,5	1.723	7,8	1,61	1,09
UAE	1.035	139,3	200,2	1.467	83,9	1,37	0,54
Hà Lan	689	-2,2	6,4	1.393	-2,2	1,30	0,97
Hồng Kông	737	77,0	53,7	1.154	-30,1	1,08	1,12
Canada	456	-1,9	276,1	922	233,2	0,86	0,19
Singapore	460	5,9	20,8	894	32,1	0,83	0,46
Australia	386	101,8	119,8	577	88,7	0,54	0,21
Nhật Bản	303	11,3	-6,8	576	-22,9	0,54	0,51
Pháp	390	110,0	84,5	576	12,9	0,54	0,35
Nga	193	-28,3	49,7	463	42,7	0,43	0,22
Malaysia	271	414,8	145,2	324	37,3	0,30	0,16
Kazakhstan	176	68,5	2.234,9	280	953,4	0,26	0,02
Bangladeset	107	352,3	-76,3	131	-81,5	0,12	0,48
Lào	66	8,5	52,1	126	35,7	0,12	0,06
Đức	52	-20,4	8,4	117	0,2	0,11	0,08
Anh	66	65,9	35,2	106	33,1	0,10	0,05
Séc	33	-44,6	1.099,0	93	89,0	0,09	0,03
New Zealand	92		12.778,6	92	4,9	0,09	0,06
Campuchia	15	-77,8		85		0,08	0,00
Papua New Guinea	-	-100,0		77		0,07	0,00
Ả Rập Xê út	50	677,3	1.267,8	56	338,8	0,05	0,01
Bỉ	44		-50,8	44	-61,7	0,04	0,08
Chilê	-	-100,0		32		0,03	0,00
Qata	23	241,5		30		0,03	0,00
Philippine	21		-11,8	21	-64,3	0,02	0,04
Oman	16			16		0,02	0,00
Baren	11	178,2	538,7	15	93,8	0,01	0,01
Israel	-	-100,0		9		0,01	0,00
Thụy Sĩ	3	55,6	35,1	5	-68,7	0,00	0,01
Maldives	-	-100,0		3		0,00	0,00
Irắc	3			3		0,00	0,00
Italia	3		-91,2	3	-96,1	0,00	0,06
Đảo Cape Verde	-	-100,0		1		0,00	0,00

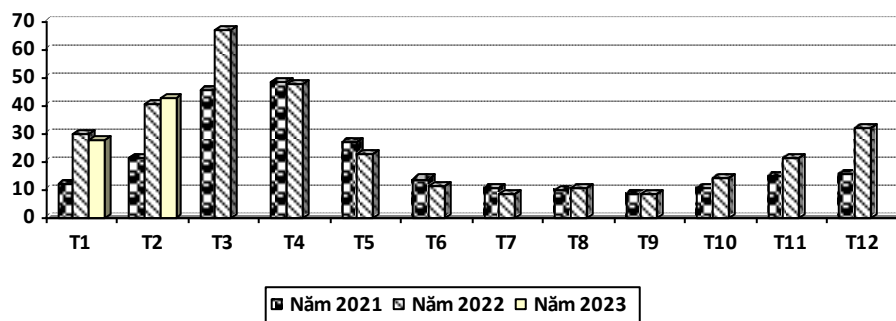
*Nguồn: Tổng cục Hải quan*



## Chuối

Đối với mặt hàng chuối, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam trong tháng 2/2023 đạt 42,7 triệu USD, tăng 52,5% so với tháng 1/2023 và tăng 5,4% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu chuối các loại đạt xấp xỉ 70,71 triệu USD, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2022.

### Kim ngạch xuất khẩu chuối qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Về cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chuối lớn nhất của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 89,37% tổng kim ngạch trong 2 tháng đầu năm 2023, kim ngạch đạt 63,19 triệu USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu chuối sang Trung Quốc đã có tín hiệu tích cực, trong tháng 2/2023, kim ngạch xuất khẩu chuối tăng 59% so với tháng trước và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Năm 2023, xuất khẩu chuối nhiều khả năng sẽ bứt phá mạnh. Sau nhiều năm đàm phán, tháng 11/2022, nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với quả chuối tươi xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với Tổng cục Hải quan Trung Quốc được ký kết. Đây là dấu mốc quan trọng về việc chuối tươi Việt Nam chính thức xuất khẩu chính ngạch qua Trung Quốc.

Việc ký Nghị định thư là bước tiến lớn trong việc chuyên nghiệp hóa ngành sản xuất chuối tươi của Việt Nam. Đây cũng sẽ là căn cứ pháp lý quan trọng giúp cho người sản xuất yên tâm hướng đến đầu tư phát triển bền vững với quy mô lớn hơn trong thời gian tới.

Trong khi đó, thị hiếu tiêu dùng của người dân Trung Quốc ngày càng ưa chuộng chuối tươi, song nhiều địa phương không trồng được loại trái cây này. Do đó, Trung Quốc có xu hướng sẽ mở rộng nguồn cung chuối trong năm nay. Tuy nhiên Việt Nam cần chú trọng khâu đóng gói, bảo quản để quả chuối tươi đạt chất lượng tốt nhất.

### Bảng thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 2/2023 (nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	So với tháng 2/2022 (%)	2 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						2 tháng 2023	2 tháng 2022
<b>Tổng</b>	<b>42.708</b>	<b>52,5</b>	<b>5,4</b>	<b>70.709</b>	<b>0,4</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Trung Quốc	38.791	59,0	2,6	63.192	-2,9	89,37	92,43
Hàn Quốc	1.295	54,0	64,0	2.135	47,2	3,02	2,06
Malaysia	1.066	28,7	208,4	1.894	146,5	2,68	1,09
Nhật Bản	779	52,6	62,2	1.289	18,5	1,82	1,54
Australia	304	66,4	30,2	487	45,0	0,69	0,48
Nga	112	-19,5	-49,4	251	-61,3	0,36	0,92
Singapore	101	-13,6	69,6	219	217,2	0,31	0,10
Mỹ	74	-90,0	-82,6	809	53,1	1,14	0,75
UAE	35	87,5		53		0,08	0,00
Litva	29			29		0,04	0,00
New Zealand	24	241,5	-41,1	31	-38,1	0,04	0,07
Kô-eot	17	-0,9		34		0,05	0,00
Iran	15		213,8	15	-11,7	0,02	0,02
Pháp	12	121,5		17	218,1	0,02	0,01
Thái Lan	7	383,9	79,7	9	116,9	0,01	0,01
Campuchia	7	-51,7	-84,8	20	-74,2	0,03	0,11
Canada	6	-75,4	79,5	31	222,6	0,04	0,01
Đài Loan	5	-18,1	-3,4	11	-46,6	0,02	0,03

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Bảng một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Tháng 2/2023 (nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	So với tháng 2/2022 (%)	2 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
<b>Quả và quả hạch</b>	<b>214.221</b>	<b>31,3</b>	<b>45,9</b>	<b>377.421</b>	<b>7,7</b>
Thanh long	59.350	27,4	9,5	105.930	-26,9

Chủng loại	Tháng 2/2023 nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	So với tháng 2/2022 (%)	2 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Chuối	42.411	52,2	5,2	70.271	0,4
Sầu riêng	32.863	36,7	589,1	56.900	290,8
Mít	17.583	-0,7	150,4	35.296	61,1
Xoài	17.144	9,3	59,8	32.830	14,2
Dừa hấu	9.736	-4,0	122,7	19.875	97,8
Dừa	10.502	241,9	79,6	13.574	7,5
Chanh	7.215	74,0	68,8	11.360	20,9
Chanh leo	3.624	8,6	-26,5	6.962	-35,4
Bưởi	3.028	101,1	95,5	4.534	40,8
Cau	1.841	22,7	9.902,7	3.341	1.678,7
Nhãn	1.770	67,2	256,4	2.828	176,1
Chôm chôm	1.005	-23,1	1.114,5	2.311	705,6
Macadamia	1.832	387,8	-13,8	2.207	-42,6
Hạt dẻ cười	244	-87,6	-49,1	2.202	-30,1
Hạt óc chó	436	-17,0	-78,2	962	-84,0
Vú sữa	259	-31,0	-17,2	635	-45,7
Hạnh nhân	84	-81,7	-94,7	544	-87,7
Ổi	331	63,9	45,9	533	-6,6
Dứa	302	45,1	-33,6	510	-46,7
Phật thủ	165	-11,6	-7,1	351	24,2
Mận	108	45,5	633,9	182	324,6
Đu đủ	102	46,9	109,9	172	-7,4
Nho	52	-31,8	78,0	128	117,6
Mãng cầu	49	-38,0	101,1	127	77,2
Dừa lười	41	-52,6	61,4	127	-7,7
Vải	65	338,7	13,9	80	-12,4
Hồng xiêm	18	-68,6	23,1	75	34,7
Tắc	39	80,8	245,6	61	86,8
Táo	25	-25,4	74,0	58	-43,6
Quýt	23	-17,1	282,2	51	151,6
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>89.243</b>	<b>40,4</b>	<b>64,9</b>	<b>152.791</b>	<b>23,3</b>
Chanh leo	14.522	28,5	238,0	25.826	236,1
Dừa	15.023	84,8	40,9	23.152	-1,9
Trái cây	8.062	29,9	55,7	14.267	27,8
Hạt dẻ cười	7.189	21,6	298,6	13.104	69,8
Hạnh nhân	4.370	28,1	29,8	7.782	7,8
Xoài	3.758	-0,9	93,3	7.551	39,7
Gừng	5.486	171,9	1.605,9	7.504	675,6
Hạt mè	3.005	15,2	-11,2	5.614	-15,0
Dứa	3.067	27,5	-33,1	5.473	-46,3
Cà tím	1.723	22,7	42,6	3.128	32,9
Khoai lang	1.759	38,3	115,6	3.031	70,7
Dừa chuột	1.625	20,8	73,7	2.971	-1,6
Bột ốt	2.036	123,5	336,5	2.947	267,7
Ngô	1.424	49,5	21,8	2.377	-3,7
Khoai tây	840	-34,5	205,9	2.122	301,4
Mít	865	23,5	6,5	1.565	-15,5
Macadamia	891	68,6	1.102,3	1.419	166,2
Thanh long	824	75,1	-22,6	1.294	-31,5
Lạc tiên	1.092	1.895,6	42,0	1.146	-12,1
Thạch	611	14,6	70,0	1.144	52,1
Đậu sốt cà chua	736	100,8	40,8	1.103	-26,0
Tắc	815	216,7	-7,5	1.073	-25,4
Vải	570	32,3	10,4	1.002	-0,7
Mứt	585	42,5	-7,1	995	-16,1
<b>Rau củ</b>	<b>18.568</b>	<b>40,0</b>	<b>39,9</b>	<b>31.828</b>	<b>4,7</b>

Chủng loại	Tháng 2/2023 (nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	So với tháng 2/2022 (%)	2 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Ớt	4.317	46,8	43,6	7.258	10,7
Cà rốt	4.272	249,7	209,1	5.494	37,4
Khoai lang	2.055	39,0	8,6	3.534	-18,0
Ngô	1.249	-8,8	2,2	2.618	-8,7
Nấm hương	903	22,0	-14,5	1.643	-16,5
Đậu bắp	537	5,8	59,9	1.044	14,6
Cải thảo	384	-12,6	219,5	822	106,0
Đỗ xanh	149	-76,2	87,4	774	153,1
Măng	478	89,5	680,5	730	45,8
Bắp cải	172	-63,6	148,2	646	447,7
Đậu nành	293	26,3	78,9	524	54,3
Khoai môn	399	344,0	193,3	488	36,7
Mộc nhĩ	311	151,7	16,3	435	-13,5
Hành tây	122	-52,6	-86,6	378	-65,8
Khoai tây	243	84,1	144,9	376	32,5
Tỏi	143	-31,7	-27,5	352	-29,8
Củ dền	170	-1,7	34,0	342	33,8
Bí đỏ	179	129,2	186,1	258	156,0
Đỗ tương	127	40,6	111,8	218	262,5
Nấm rơm	121	48,9	328,3	203	0,7
Dưa chuột	110	37,7	188,9	191	158,8
Sả	119	66,9	-46,0	190	-67,5
Cà tím	98	28,0	80,3	175	-8,3
Sen	97	28,5	41,9	172	-11,3
Rau đay	41	-56,4	33,6	134	166,8
Rau bó xôi	122	933,7	2,8	133	-34,2
Súp lơ	72	19,4	26,7	133	85,4
Đậu Cove	63	-8,3	-2,4	131	66,7
Hành tím	51	-31,9	139,9	127	103,0
Hành khô	70	72,3	133,3	111	-11,9
Khoai mỡ	63	31,9	55,1	110	0,7
Xà lách	29	-53,2	166,8	91	139,4
<b>Hoa</b>	<b>7.302</b>	<b>32,1</b>	<b>20,9</b>	<b>12.829</b>	<b>15,1</b>
Hoa cúc	6.284	33,6	22,9	11.421	23,0
Hoa lan hồ điệp				433	-54,4
Hoa hồng	221	332,7	129,8	272	82,2
Hoa cát tường	136	2,8	12,7	267	24,0
Hoa cẩm chướng	133	27,2	-2,5	237	-4,5
<b>Lá</b>	<b>617</b>	<b>5,6</b>	<b>38,3</b>	<b>1.201</b>	<b>2,7</b>
Lá sắn	58	-62,1	-38,5	212	-24,0
Lá tre	133	88,8	1.149,9	203	302,4
Lá chuối	52	-39,2	-20,5	139	-23,4
Lá nguyệt quế	90	157,7	5.083,3	124	905,9
Lá khoai lang	62	9,0	29,9	119	22,8
Lá vải	38	44,3	-8,7	65	54,6
Lá đỗ tương	60		25,0	60	-33,3
Lá chanh	20	-46,9	5,8	58	15,1
Lá diếp	23	0,0	-35,0	47	-56,7

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

## 4. Nhận định và dự báo

Xuất khẩu rau quả trở thành điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu nhóm hàng nông sản của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm nay, trong bối

cạnh lạm phát toàn cầu cao khiến hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực giảm.

Việc Trung Quốc mở cửa đã tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu rau quả của nước ta. Tiềm năng xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc còn rất lớn, do trong năm 2022, Việt Nam đã ký 4 nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch với phía Trung Quốc cho các loại sản phẩm trong đó có sầu riêng, tạo điều kiện xuất khẩu sầu riêng sang thị trường Trung Quốc. Bên cạnh đó, việc hàng rau quả của Việt Nam đáp ứng được yêu cầu khắt khe từ các thị trường như EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc ... giúp hoạt động xuất khẩu diễn ra thuận lợi.

Để xuất khẩu rau quả của Việt Nam duy trì đà tăng trưởng 2 con số trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần chủ động nắm bắt thị hiếu người tiêu dùng, đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng khắt khe của thị trường. Doanh nghiệp cần hết sức linh hoạt, nhạy bén trong việc nghiên cứu thông tin về thị trường, nhu cầu của thị trường để xem thị trường cần sản phẩm chất lượng như thế nào, mẫu mã ra sao thì tính toán điều chỉnh sản phẩm cho phù hợp với nhu cầu của thị trường. Đồng thời, các doanh nghiệp cần chuyển đổi mạnh mẽ hơn nữa trong cách nghĩ, cách quản lý, quy hoạch sản xuất kinh doanh. Cần tập trung khai thác, tận dụng tối đa công nghệ số, công nghệ thông tin, tận dụng tối đa tính ưu việt của các sàn giao dịch thương mại điện tử để tăng cường quảng bá sản phẩm.



# MẶT HÀNG THỦY SẢN

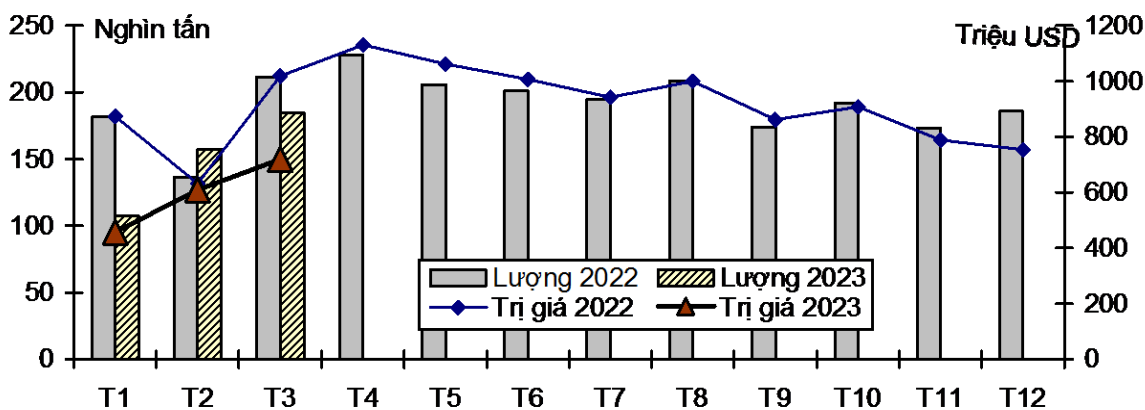
## 1. Tình hình xuất khẩu

Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3/2023 đạt 185 nghìn tấn với trị giá xuất khẩu đạt 720 triệu USD, giảm 12,5% về lượng và giảm 29% về trị giá so với tháng 03/2022, chiếm 2,44% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 450 nghìn tấn với trị giá 1,785 tỷ USD, giảm 15% về lượng và giảm 29% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,26% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đang có những kết quả khả quan hơn so với 2 tháng đầu năm 2023 có kết quả xuất khẩu giảm mạnh...

### Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 – 2023

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.  
(Số liệu tháng 03/2023 là ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 2 và 2 tháng năm 2023

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 02/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 157,45 nghìn tấn với trị giá 610,1 triệu USD, tăng 15,4% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với tháng 02/2022.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 264,8 nghìn tấn với trị giá 1,064 tỷ USD, giảm 16,7% về lượng và giảm 29,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

## 2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 02/2023, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 78 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, ASEAN, EU, và Hàn Quốc lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản có trị giá lớn nhất của Việt Nam. Đáng chú ý, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu có trị giá lớn nhất trong tháng 02/2023 và ASEAN vượt qua EU để trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 4 của Việt Nam trong tháng 02/2023. Tháng 02/2023, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc, Nhật Bản, ASEAN, Anh và Australia lại tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 91 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 9,24% về lượng và chiếm 17,51% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 9,55% về lượng và chiếm 14,51% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc chiếm 19,26% về lượng và chiếm 11,88% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới EU chiếm 10,98% về lượng và chiếm 11,66% về trị giá; tới Hàn Quốc chiếm 8,08% về lượng và chiếm 9,78% về trị giá; tới ASEAN chiếm 17,04% về lượng và chiếm 9,72% về trị giá.

**Bảng thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 2 và 2 tháng năm 2023**

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản	100	100	100	100	157.450	610.076	264.799	1.064.822	15,4	-3,6	-16,7	-29,1

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Nhật Bản	8,07	15,64	9,24	17,51	12.707	95.408	24.459	186.460	29,7	25,7	-10,1	-10,7
Mỹ	9,55	14,25	9,55	14,51	15.041	86.958	25.299	154.509	-25,1	-40,5	-47,1	-55,3
Trung Quốc	26,64	16,71	19,26	11,88	41.945	101.937	51.000	126.469	51,2	25,9	7,0	-10,7
<b>EU</b>	<b>10,42</b>	<b>11,40</b>	<b>10,98</b>	<b>11,66</b>	<b>16.413</b>	<b>69.529</b>	<b>29.069</b>	<b>124.157</b>	<b>27,2</b>	<b>-3,9</b>	<b>-12,9</b>	<b>-30,9</b>
Đức	1,69	2,42	1,78	2,45	2.661	14.792	4.722	26.136	17,1	-13,3	1,2	-21,1
Hà Lan	1,98	1,89	1,97	2,01	3.122	11.508	5.205	21.443	38,8	-13,1	-30,0	-50,2
Bỉ	0,84	1,27	0,92	1,41	1.323	7.749	2.446	14.977	-11,5	-37,1	-29,3	-42,9
Italia	1,19	1,19	1,28	1,21	1.868	7.262	3.390	12.878	43,0	37,6	2,1	-2,6
Pháp	0,52	0,78	0,55	0,79	815	4.737	1.453	8.450	14,7	-1,1	-40,7	-41,3
Tây Ban Nha	1,18	0,78	1,24	0,79	1.859	4.757	3.275	8.384	9,7	1,2	-21,7	-30,4
Đan Mạch	0,30	0,58	0,31	0,58	467	3.531	810	6.146	6,1	-8,0	-31,8	-40,5
Bồ Đào Nha	0,81	0,48	0,77	0,48	1.276	2.950	2.036	5.085	113,4	68,2	30,8	-1,3
Thụy Điển	0,12	0,17	0,14	0,20	186	1.047	370	2.112	-25,9	-38,9	-21,7	-31,9
Litva	0,41	0,34	0,41	0,19	642	2.065	1.090	2.065	111,4	22,0	63,6	-50,3
Ba Lan	0,39	0,57	0,52	0,64	614	3.468	1.388	6.838	33,4	117,7	7,8	37,4
Rumani	0,28	0,38	0,29	0,33	434	2.303	779	3.482	117,8	146,5	71,7	25,2
Hy Lạp	0,12	0,07	0,16	0,10	189	446	421	1.026	18,4	-15,2	-8,1	-21,9
Hungary	0,03	0,01	0,03	0,02	44	90	89	206	-66,6	-80,0	-63,6	-72,6
Síp	0,09	0,07	0,09	0,08	138	424	225	885	40,0	5,6	-9,6	-0,1
Croatia	0,06	0,04	0,12	0,07	89	251	318	708	-47,5	-37,4	-33,0	-34,3
Slôvenia	0,13	0,09	0,11	0,08	198	528	297	816	21,8	33,4	-12,5	3,3
Látvia	0,06	0,06	0,04	0,04	96	344	114	392	50,4	-9,6	-26,5	-50,8
Ai Len	0,02	0,04	0,02	0,03	30	256	42	349	-25,9	-28,7	-46,8	-45,7
Bungari	0,03	0,03	0,02	0,02	46	191	46	191	7,0	-38,9	7,0	-38,9
Estonia	0,00	0,00	0,01	0,00			22	46	-100,0	100,0	-6,5	-34,2
Phần Lan	0,08	0,05	0,10	0,05	132	282	271	552	319,4	404,3	330,9	418,7
CH Séc	0,06	0,05	0,06	0,05	101	298	150	520		717,1	76,6	53,7
Áo	0,00	0,00	0,01	0,02			26	220	-100,0	100,0	1.604,1	629,2
Slovakia	0,01	0,01	0,01	0,00	22	45	22	45				
Manta	0,04	0,03	0,02	0,02	61	206	61	206				
Hàn Quốc	6,78	8,97	8,08	9,78	10.680	54.721	21.398	104.123	27,9	5,7	-2,1	-14,5
<b>ASEAN</b>	<b>14,69</b>	<b>8,82</b>	<b>17,04</b>	<b>9,72</b>	<b>23.123</b>	<b>53.821</b>	<b>45.125</b>	<b>103.550</b>	<b>13,4</b>	<b>7,9</b>	<b>3,7</b>	<b>-4,1</b>
Thái Lan	5,16	3,59	6,10	4,18	8.130	21.879	16.163	44.458	-11,4	-4,6	-20,7	-14,7
Malaysia	2,86	1,92	2,59	1,66	4.505	11.687	6.847	17.643	15,5	17,4	-13,8	-10,6
Philippine	2,86	1,30	4,37	1,85	4.504	7.915	11.573	19.722	30,1	22,5	59,2	41,5
Singapore	1,67	1,22	1,61	1,20	2.622	7.466	4.258	12.785	67,8	26,5	23,9	-1,6
Campuchia	1,71	0,62	1,90	0,65	2.689	3.764	5.035	6.911	50,1	-2,3	41,9	-9,1
Indonesia	0,21	0,10	0,21	0,10	327	626	552	1.081	1,8	14,5	6,2	11,6

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Lào	0,13	0,04	0,18	0,05	203	241	472	536	92,3	105,8	72,5	49,9
Brunei	0,08	0,04	0,07	0,03	132	216	189	346	134,9	97,5	44,1	49,5
Myanmar	0,01	0,00	0,01	0,01	10	27	35	66			125,8	146,1
Australia	2,07	4,00	1,97	3,61	3.267	24.393	5.209	38.450	6,7	5,3	-30,6	-31,0
Anh	1,87	3,09	2,16	3,49	2.951	18.869	5.730	37.201	34,4	22,2	-2,7	-15,2
Hồng Kông	1,63	2,13	1,68	2,24	2.564	12.982	4.437	23.827	24,9	31,6	-9,5	-3,2
Canada	1,09	1,71	1,24	1,87	1.714	10.439	3.275	19.905	-51,1	-63,2	-58,5	-66,8
Đài Loan	2,07	2,14	1,94	1,78	3.262	13.031	5.143	18.997	-7,5	8,6	-12,9	-10,4
Nga	1,46	1,66	1,28	1,54	2.292	10.121	3.391	16.387	-6,7	24,1	-45,9	-35,0
Braxin	1,35	1,04	1,76	1,29	2.128	6.340	4.648	13.779	-24,1	-23,2	-45,0	-44,8
Ixraen	0,71	0,92	1,01	1,22	1.124	5.632	2.666	13.028	111,3	68,2	60,9	34,8
Mexico	1,61	1,15	1,74	1,18	2.541	7.044	4.619	12.562	1,3	4,9	-38,7	-39,2
À Rập Xê út	1,95	0,91	1,94	0,88	3.069	5.550	5.135	9.421	97,0	62,5	22,7	2,0
Côlombia	1,38	0,61	1,85	0,75	2.176	3.711	4.896	7.942	81,8	49,7	-5,0	-23,5
UAE	0,81	0,48	0,85	0,53	1.270	2.953	2.242	5.626	-14,8	-31,9	-51,8	-56,4
Ai Cập	0,76	0,45	0,73	0,41	1.192	2.759	1.924	4.373	-29,1	-31,2	-54,3	-55,8
Thụy Sĩ	0,16	0,46	0,13	0,36	250	2.814	344	3.822	20,8	8,6	-20,7	-32,2
Chilê	0,24	0,24	0,32	0,29	371	1.474	841	3.125	-19,9	32,5	-7,9	17,8
Pêru	0,25	0,18	0,37	0,26	396	1.068	971	2.797	34,8	37,8	-11,9	3,6
New Zealand	0,20	0,26	0,16	0,22	314	1.616	430	2.344	26,6	-9,7	-12,1	-26,6
Ấn Độ	0,27	0,18	0,36	0,21	430	1.119	961	2.199	-2,7	1,3	-45,3	-45,2
Gioócđani	0,18	0,14	0,29	0,18	281	859	765	1.865	-31,6	-15,6	3,5	-0,9
Đôminica	0,33	0,16	0,32	0,14	520	976	839	1.524	-34,1	-47,8	-49,6	-60,0
Qatar	0,17	0,15	0,19	0,14	276	906	510	1.482	-4,7	33,9	-47,9	-27,4
Camêrun	0,39	0,12	0,43	0,12	616	706	1.136	1.282	684,1	768,7	97,0	119,8
Thổ Nhĩ Kỳ	0,14	0,09	0,18	0,12	216	554	487	1.275	2,8	-5,1	19,7	-8,5
Algieri	0,17	0,19	0,10	0,11	268	1.177	268	1.180			170,2	364,5
Irắc	0,22	0,09	0,29	0,11	344	558	762	1.141	442,4	284,2	814,1	608,0
Iran	0,13	0,07	0,14	0,08	212	455	383	839	-3,7	0,2	-34,3	-31,5
Puerto Rico	0,09	0,08	0,09	0,08	143	508	231	824	-5,1	-40,5	-59,0	-74,5
Cô Oét	0,16	0,08	0,13	0,07	250	471	339	759	48,3	28,3	-25,4	-19,1
Jamaica	0,09	0,06	0,09	0,07	137	391	244	739	507,2	525,6	472,7	389,1
Ucraina	0,08	0,09	0,05	0,07	125	551	144	726	-60,5	-32,5	-88,4	-83,8
Reunion	0,03	0,04	0,06	0,06	53	234	153	650	-60,0	-57,7	-19,9	-18,5
Panama	0,09	0,06	0,09	0,06	138	389	233	620	-16,8	-12,5	-34,9	-33,5
Li Băng	0,09	0,09	0,06	0,06	142	551	158	616	23,6	39,7	-27,2	-31,6
Môritiutx	0,11	0,09	0,07	0,05	173	529	198	567	749,2	731,8	196,0	72,6
French Polinesia	0,02	0,03	0,02	0,05	24	212	66	544	-29,6	-25,2	11,8	6,4
Papua New	0,07	0,07	0,06	0,05	103	405	151	523	-83,5	-74,1	-88,7	-84,3

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Guinea												
Costa Rica	0,08	0,04	0,09	0,05	123	244	243	516	-27,3	-33,0	-47,5	-52,3
Senegal	0,10	0,04	0,13	0,04	157	222	346	446	482,6	475,9	117,1	98,7
Đông Timo	0,06	0,04	0,06	0,04	93	264	157	442	-31,1	-2,3	-39,2	-7,0
Na Uy	0,03	0,06	0,02	0,04	47	394	56	426	-56,6	-70,3	-72,3	-78,7
Bờ Biển Ngà	0,14	0,04	0,14	0,04	227	263	362	421	-7,1	22,1	-33,7	-19,5
Thị trường khác	0,99	0,65	1,27	0,97	1.562	3.967	3.358	10.361	-35,4	-41,4	-47,3	-43,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### 3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 02/2023, xuất khẩu tôm giảm cả về lượng và trị giá; xuất khẩu cá tra, basa và cá ngừ có lượng tăng trong khi trị giá lại giảm; xuất khẩu mực, bạch tuộc, cá khô, chả cá, nghêu tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hầu hết các nhóm hàng thủy sản chủ lực đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 14,73% về lượng và chiếm 31,09% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 39,04% về lượng và chiếm 22,44% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,55% về lượng và chiếm 10,19% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,78% về lượng và chiếm 4,67% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 7,46% về lượng và chiếm 4,09% về trị giá; xuất khẩu nghêu chiếm 2,78% về lượng và chiếm 4,67% về trị giá...

#### Bảng mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 2 và 2 tháng năm 2023

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy	100	100	100	100	157.450	610.076	264.799	1.064.822	15,4	-3,6	-16,7	-29,1



Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng		Tháng 2		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>sản</b>												
Tôm các loại	14,47	31,43	14,73	31,09	22.787	191.759	39.015	331.078	-6,6	-21,0	-29,7	-40,2
Cá tra, basa	43,01	25,47	39,04	22,44	67.716	155.401	103.372	238.966	10,3	-9,4	-25,7	-38,0
Cá đồng lạnh	11,00	12,13	12,74	13,37	17.322	74.020	33.724	142.406	47,5	49,2	23,6	4,6
Cá ngừ các loại	7,53	9,53	8,55	10,19	11.852	58.162	22.628	108.521	2,0	-13,2	-19,3	-29,9
Mực các loại	2,57	4,31	2,78	4,67	4.054	26.311	7.365	49.727	28,4	45,8	-22,1	-7,4
Cá khô	5,46	4,23	4,39	3,67	8.590	25.798	11.626	39.111	73,3	61,0	21,3	3,6
Chả cá	6,63	3,85	7,46	4,09	10.446	23.490	19.744	43.571	18,7	12,2	-13,6	-18,4
Bạch tuộc các loại	1,71	3,29	2,03	3,67	2.686	20.044	5.375	39.028	30,3	27,3	-4,9	-7,9
Nghêu các loại	2,33	1,05	2,29	1,01	3.668	6.400	6.060	10.778	64,1	22,3	10,9	-15,7
Cá đóng hộp	1,32	0,85	1,44	1,05	2.071	5.177	3.814	11.156	25,3	11,2	8,1	11,9
Trứng cá	0,17	0,78	0,17	0,73	269	4.758	457	7.746	39,7	78,0	15,3	23,1
Cua các loại	0,12	0,59	0,26	1,15	187	3.582	688	12.214	-62,7	-45,8	-60,5	-37,8
Cá sống	1,15	0,36	1,37	0,43	1.805	2.212	3.628	4.571	69,5	20,5	47,3	5,8
Mắm	0,90	0,36	0,80	0,31	1.424	2.174	2.121	3.280	40,4	17,5	-7,4	-43,0
Ghẹ các loại	0,16	0,26	0,24	0,54	247	1.556	631	5.759	-23,4	-61,8	-43,1	-58,9
Hàu	0,40	0,21	0,43	0,22	637	1.260	1.131	2.315	157,7	153,7	64,6	59,1
Ruốc	0,64	0,20	0,69	0,23	1.001	1.209	1.838	2.439	78,9	36,5	50,4	20,4
Sò các loại	0,08	0,17	0,08	0,19	127	1.060	216	2.068	27,0	4,1	-36,7	-37,7
Ốc các loại	0,15	0,17	0,19	0,25	244	1.033	511	2.626	89,8	48,3	32,7	78,7
Thủy sản khác	0,20	0,77	0,32	0,70	316	4.670	854	7.462	19,7	193,2	-5,1	117,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

## 4. Nhận định và dự báo

*Tôm:* Xuất khẩu tôm của Việt Nam đang bị sụt giảm khá mạnh trong những tháng đầu năm 2023. Nguyên nhân chính là do tính cạnh tranh về giá của tôm Việt Nam ở những thị trường lớn là Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc bị giảm so với các đối thủ cạnh tranh lớn như Ấn Độ, Ecuador và Indonesia. Tuy nhiên cũng trong những tháng đầu năm 2023 có nhiều thông tin cho thấy nguồn cung tôm của Ấn Độ và Ecuador đang gặp khó khăn. Điều này khiến cho tính cạnh tranh của những sản phẩm tôm của những nhà cung cấp này sẽ bị ảnh hưởng. Trong khi nguồn cung tôm và khả năng chế biến xuất khẩu của các doanh nghiệp xuất khẩu tôm là khá tốt. Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam trong thời gian tới sẽ tăng trở lại.

*Cá tra, basa:* Xuất khẩu cá tra, basa sau đã giảm khá mạnh trong những đầu năm 2023. Tuy nhiên vẫn có những tín hiệu tích cực khi lượng cá tra, basa xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc, Trung Đông và Anh tăng khá mạnh trong tháng 2 và đang có kết quả tốt trong tháng 3/2023. Dự báo xuất khẩu cá tra cũng sẽ phục hồi mạnh trong những tháng của quý II/2023.

*Cá ngừ:* Ngay từ những tháng đầu năm 2023, toàn ngành thủy sản đã quyết tâm thực hiện tốt những khuyến nghị của EC để sớm gỡ bỏ được “thẻ vàng” đang áp với thủy sản khai thác của Việt Nam. Điều này sẽ khiến cho nguồn cung cá ngừ của Việt Nam chất lượng hơn và có đầu ra cho xuất khẩu tốt hơn. Dự báo, xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam trong những tháng của quý II/2023 sẽ tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2022.